



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 15

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	assumption	/ə'sʌmpʃn/	n	giả định <i>The theory is based on the assumption that human behavior is strongly influenced by social environments.</i> <i>Lý thuyết này dựa trên giả định rằng hành vi của con người chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ môi trường xã hội.</i>
2	authority	/ɔ:'θɒrəti/	n	thẩm quyền <i>Only a senior official has the authority to approve such a significant financial decision.</i> <i>Chỉ một quan chức cấp cao mới có thẩm quyền phê duyệt một quyết định tài chính quan trọng như vậy.</i>
3	cohort	/'kəʊhɔ:t/	n	nhóm người cùng thế hệ <i>Researchers followed a cohort of students over ten years to study their career development.</i> <i>Các nhà nghiên cứu đã theo dõi một nhóm sinh viên cùng thế hệ trong mười năm để nghiên cứu sự phát triển nghề nghiệp của họ.</i>
4	conversely	/'kɒnvɜ:sli/	adv	ngược lại <i>Some people prefer working in teams; conversely, others perform better when</i>

				<i>working independently.</i> Một số người thích làm việc theo nhóm; ngược lại, những người khác lại làm việc hiệu quả hơn khi làm việc độc lập.
5	crux	/krʌks/	n	điểm mấu chốt <i>The crux of the debate lies in how governments should balance economic growth and environmental protection.</i> Điểm mấu chốt của cuộc tranh luận nằm ở cách các chính phủ cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường.
6	distinct	/dɪ'stɪŋkt/	a	riêng biệt, khác biệt rõ ràng <i>The two cultures maintain distinct traditions despite centuries of interaction.</i> Hai nền văn hóa vẫn duy trì những truyền thống riêng biệt mặc dù đã có nhiều thế kỷ giao lưu.
7	experiential	/ɪk'spiəri'enʃl/	a	thuộc trải nghiệm thực tế <i>The program emphasizes experiential learning through fieldwork and real-world projects.</i> Chương trình nhấn mạnh việc học thông qua trải nghiệm thực tế bằng các chuyến thực địa và dự án ngoài đời.
8	forge	/fɔːdʒ/	v	rèn luyện, tạo dựng <i>Years of hardship helped forge a strong sense of determination in the young athlete.</i> Nhiều năm gian khổ đã rèn luyện nên ý chí quyết tâm mạnh mẽ ở vận động viên trẻ.
9	formative experience	/'fɔːmətɪv ɪk'spiəriəns/	np	trải nghiệm mang tính định hình <i>Traveling abroad during college became a formative experience that shaped her future career.</i> Việc du học nước ngoài trong thời gian đại học

				đã trở thành một trải nghiệm định hình con đường nghề nghiệp sau này của cô.
10	infusion	/ɪn'fju:ʒn/	n	sự truyền vào, sự bổ sung <i>The new policy brought an infusion of fresh ideas into the organization.</i> <i>Chính sách mới mang lại sự bổ sung những ý tưởng mới mẻ cho tổ chức.</i>
11	instantaneous	/,ɪnstən'teɪniəs/	a	tức thì, ngay lập tức <i>Digital communication allows for instantaneous sharing of information across the globe.</i> <i>Giao tiếp kỹ thuật số cho phép chia sẻ thông tin ngay lập tức trên toàn cầu.</i>
12	perceived	/pə'si:vɪd/	a	được nhận thức, được cho là <i>The risk was perceived as minimal, so the project received quick approval.</i> <i>Rủi ro được cho là rất nhỏ nên dự án nhanh chóng được phê duyệt.</i>
13	perceptual	/pə'sepʃuəl/	a	thuộc nhận thức <i>Visual illusions reveal fascinating aspects of perceptual processing in the human brain.</i> <i>Những ảo giác thị giác cho thấy nhiều khía cạnh thú vị của quá trình nhận thức trong não người.</i>
14	perspective	/pə'spektɪv/	n	góc nhìn, quan điểm <i>From a historical perspective, the event marked a turning point in the nation's development.</i> <i>Từ góc nhìn lịch sử, sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt trong sự phát triển của quốc gia.</i>
15	precondition	/,pri:kən'dɪʃn/	n	điều kiện tiên quyết <i>Trust is a necessary precondition for effective cooperation between international partners.</i> <i>Niềm tin là điều kiện tiên quyết để hợp tác hiệu quả giữa các đối tác quốc tế.</i>

16	prized	/praɪzd/	a	được coi trọng <i>Education is a highly prized value in many cultures around the world.</i> <i>Giáo dục là một giá trị rất được coi trọng trong nhiều nền văn hóa trên thế giới.</i>
17	rejection	/rɪ'dʒekʃn/	n	sự từ chối <i>His proposal faced immediate rejection from the committee due to budget concerns.</i> <i>Đề xuất của anh đã bị ủy ban từ chối ngay lập tức do lo ngại về ngân sách.</i>
18	relevance	/'reləvəns/	n	sự liên quan, tính phù hợp <i>The professor questioned the relevance of the data to the main research objective.</i> <i>Giáo sư đặt câu hỏi về tính liên quan của dữ liệu đối với mục tiêu nghiên cứu chính.</i>
19	shallow	/'ʃæləʊ/	a	nông cạn <i>The article was criticized for offering a shallow analysis of a very complex issue.</i> <i>Bài báo bị chỉ trích vì đưa ra một phân tích nông cạn về một vấn đề rất phức tạp.</i>
20	societal cohesion	/sə'saɪətəl kəʊ'hiːʒn/	np	sự gắn kết xã hội <i>Strong institutions play a vital role in maintaining societal cohesion during times of crisis.</i> <i>Các thể chế vững mạnh đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự gắn kết xã hội trong thời kỳ khủng hoảng.</i>
21	stubbornness	/'stʌbənnəs/	n	sự bướng bỉnh <i>His stubbornness sometimes prevents him from accepting helpful advice from others.</i> <i>Sự bướng bỉnh của anh đôi khi khiến anh không chấp nhận những lời khuyên hữu ích từ người khác.</i>

22	trial and error	/ˌtraɪəl ən 'erə/	n	thử và sai <i>Many scientific discoveries emerge through a process of trial and error.</i> <i>Nhiều phát hiện khoa học xuất hiện thông qua quá trình thử và sai.</i>
23	virtue	/'vɜːtʃuː/	n	đức tính tốt <i>Patience is often regarded as an important virtue in both personal and professional life.</i> <i>Sự kiên nhẫn thường được coi là một đức tính quan trọng trong cả cuộc sống cá nhân và nghề nghiệp.</i>
24	wisdom	/'wɪzdəm/	n	sự khôn ngoan <i>The elderly woman shared her wisdom with younger generations through stories and advice.</i> <i>Người phụ nữ lớn tuổi đã truyền lại sự khôn ngoan của mình cho thế hệ trẻ thông qua những câu chuyện và lời khuyên.</i>
25	worldview	/'wɜːldvjuː/	n	thế giới quan <i>Different cultures shape people's worldview in profoundly different ways.</i> <i>Các nền văn hóa khác nhau định hình thế giới quan của con người theo những cách rất khác nhau.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
26	afflict	/ə'flɪkt/	v	gây đau khổ, làm khổ <i>Many rural communities are afflicted by chronic poverty and limited access to healthcare services.</i> <i>Nhiều cộng đồng nông thôn đang phải chịu</i>

				cảnh khổ sở vì nghèo đói kéo dài và thiếu khả năng tiếp cận dịch vụ y tế.
27	ambiguous	/æm'bigjuəs/	a	mơ hồ, không rõ ràng <i>His statement about the company's future plans was deliberately ambiguous, leaving investors uncertain.</i> Phát biểu của ông về kế hoạch tương lai của công ty khá mơ hồ, khiến các nhà đầu tư cảm thấy không chắc chắn.
28	analyst	/'ænəlist/	n	nhà phân tích <i>A market analyst predicted that demand for renewable energy would rise sharply over the next decade.</i> Một nhà phân tích thị trường dự đoán rằng nhu cầu về năng lượng tái tạo sẽ tăng mạnh trong thập kỷ tới.
29	articulate	/ɑ:'tɪkjuleɪt/	v	diễn đạt rõ ràng <i>She managed to articulate her concerns calmly during the meeting with the senior management team.</i> Cô đã có thể diễn đạt những lo ngại của mình một cách bình tĩnh trong cuộc họp với ban lãnh đạo cấp cao.
30	ascendancy	/ə'sendənsi/	n	sự thống trị, vị thế vượt trội <i>The company quickly gained technological ascendancy after introducing a revolutionary new software platform.</i> Công ty nhanh chóng giành được vị thế vượt trội về công nghệ sau khi giới thiệu một nền tảng phần mềm mang tính cách mạng.
31	bilateral	/ba'lætərəl/	a	song phương <i>The leaders held a bilateral meeting to discuss trade cooperation and regional</i>

				<i>security issues.</i> <i>Các nhà lãnh đạo đã tổ chức một cuộc họp song phương để thảo luận về hợp tác thương mại và các vấn đề an ninh khu vực.</i>
32	boom	/bu:m/	n	sự bùng nổ, phát triển mạnh <i>The country experienced an economic boom as foreign investment poured into its technology sector.</i> <i>Đất nước này đã trải qua sự bùng nổ kinh tế khi nguồn đầu tư nước ngoài đổ vào ngành công nghệ.</i>
33	contend	/kən'tend/	v	cho rằng, lập luận <i>Some economists contend that rising automation will fundamentally reshape the labor market.</i> <i>Một số nhà kinh tế cho rằng sự gia tăng của tự động hóa sẽ làm thay đổi căn bản thị trường lao động.</i>
34	contract	/'kɒntrækt/	n/v	hợp đồng/mắc phải (bệnh) <i>She carefully reviewed every clause in the contract before agreeing to sign the document.</i> <i>Cô đã xem xét kỹ từng điều khoản trong hợp đồng trước khi đồng ý ký vào văn bản.</i>
35	dearth	/diəθ/	n	sự thiếu hụt <i>There is a noticeable dearth of affordable housing in many rapidly growing urban areas.</i> <i>Có sự thiếu hụt đáng kể nhà ở giá phải chăng ở nhiều khu đô thị đang phát triển nhanh.</i>
36	discontent	/,diskən'tent/	n	sự bất mãn <i>Public discontent grew as living costs continued to rise while wages remained</i>

				<i>stagnant.</i> Sự bất mãn của công chúng gia tăng khi chi phí sinh hoạt tiếp tục tăng trong khi tiền lương vẫn đình trệ.
37	disengaged	/ˌdɪsɪnˈɡeɪdʒd/	a	không còn gắn kết, thờ ơ <i>Employees who feel ignored by management often become disengaged and less productive.</i> Những nhân viên cảm thấy bị ban quản lý phớt lờ thường trở nên thờ ơ và kém năng suất.
38	disengagement	/ˌdɪsɪnˈɡeɪdʒmənt/	n	sự mất gắn kết <i>High levels of employee disengagement can significantly damage a company's long-term performance.</i> Mức độ mất gắn kết cao của nhân viên có thể gây tổn hại đáng kể đến hiệu quả lâu dài của công ty.
39	displeasure	/dɪsˈpleʒə/	n	sự không hài lòng <i>The manager showed clear displeasure when the team failed to meet the project deadline.</i> Người quản lý thể hiện rõ sự không hài lòng khi nhóm không hoàn thành dự án đúng thời hạn.
40	empowerment	/ɪmˈpaʊəmənt/	n	sự trao quyền <i>Education plays a key role in the empowerment of young women in many developing countries.</i> Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc trao quyền cho phụ nữ trẻ ở nhiều quốc gia đang phát triển.
41	evaporate	/ɪˈvæpəreɪt/	v	bốc hơi, biến mất <i>Much of the morning fog will evaporate once</i>

				<i>the sun rises higher in the sky.</i> <i>Phần lớn sương mù buổi sáng sẽ tan biến khi mặt trời lên cao hơn trên bầu trời.</i>
42	expand	/ɪk'spænd/	v	mở rộng <i>The company plans to expand its operations into several emerging markets across Southeast Asia.</i> <i>Công ty dự định mở rộng hoạt động sang một số thị trường mới nổi khắp Đông Nam Á.</i>
43	foment	/fə'ment/	v	kích động, gây ra <i>Radical groups sometimes attempt to foment unrest by spreading misinformation online.</i> <i>Các nhóm cực đoan đôi khi cố gắng kích động bất ổn bằng cách lan truyền thông tin sai lệch trên mạng.</i>
44	frustration	/frʌ'streɪʃn/	n	sự thất vọng <i>Repeated technical failures caused deep frustration among the engineers working on the project.</i> <i>Những sự cố kỹ thuật lặp đi lặp lại đã gây ra sự thất vọng sâu sắc cho các kỹ sư trong dự án.</i>
45	Great Resignation	/,greɪt ,reziɡ'neɪʃn/	np	làn sóng nghỉ việc hàng loạt <i>The Great Resignation forced many companies to rethink their workplace culture and benefits.</i> <i>Làn sóng nghỉ việc hàng loạt đã buộc nhiều công ty phải xem xét lại văn hóa làm việc và chế độ phúc lợi.</i>
46	grievance	/'ɡri:vəns/	n	sự bất bình, khiếu nại <i>Workers filed a formal grievance after the company reduced overtime pay without</i>

				<i>consultation.</i> <i>Người lao động đã nộp đơn khiếu nại chính thức sau khi công ty giảm tiền làm thêm mà không tham khảo ý kiến.</i>
47	illuminate	/ɪˈluːmɪneɪt/	v	làm sáng tỏ, làm rõ <i>The documentary aims to illuminate the hidden challenges faced by migrant workers.</i> <i>Bộ phim tài liệu nhằm làm sáng tỏ những khó khăn tiềm ẩn mà người lao động di cư phải đối mặt.</i>
48	inducement	/ɪnˈdjuːsmənt/	n	sự khuyến khích, động cơ <i>The company offered financial inducement to attract skilled professionals from abroad.</i> <i>Công ty đưa ra những khoản khuyến khích tài chính để thu hút các chuyên gia có tay nghề từ nước ngoài.</i>
49	initiate	/ɪˈnɪʃieɪt/	v	khởi xướng, bắt đầu <i>The government plans to initiate a series of reforms to improve the national education system.</i> <i>Chính phủ dự định khởi xướng một loạt cải cách nhằm cải thiện hệ thống giáo dục quốc gia.</i>
50	invert	/ɪnˈvɜːt/	v	đảo ngược, lật ngược <i>The experiment aims to invert the traditional model of energy production.</i> <i>Thí nghiệm nhằm đảo ngược mô hình sản xuất năng lượng truyền thống.</i>
51	job hop	/'dʒɒp hɒp/	v	thay đổi công việc liên tục <i>Young professionals sometimes job hop in search of better salaries and career opportunities.</i>

				Nhiều người trẻ thường thay đổi công việc liên tục để tìm kiếm mức lương và cơ hội nghề nghiệp tốt hơn.
52	lucrative	/lu:'krætv/	a	sinh lợi cao <i>Investment in renewable energy has become extremely lucrative in recent years.</i> Đầu tư vào năng lượng tái tạo đã trở nên rất sinh lợi trong những năm gần đây.
53	malaise	/mæ'leiz/	n	tình trạng trì trệ, uể oải <i>A sense of economic malaise spread across the country during the prolonged recession.</i> Một cảm giác trì trệ kinh tế lan rộng khắp đất nước trong thời kỳ suy thoái kéo dài.
54	metastasize	/mə'tæstəsaɪz/	v	lan rộng nhanh chóng <i>Unchecked corruption can metastasize throughout institutions if strong oversight is absent.</i> Tham nhũng không được kiểm soát có thể lan rộng nhanh chóng trong các tổ chức nếu thiếu sự giám sát chặt chẽ.
55	necessitate	/nə'sesɪteɪt/	v	đòi hỏi, khiến cần phải <i>Rapid population growth may necessitate major investments in infrastructure and housing.</i> Sự gia tăng dân số nhanh chóng có thể đòi hỏi những khoản đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng và nhà ở.
56	onus	/'əʊnəs/	n	trách nhiệm, nghĩa vụ <i>The onus is on the government to ensure that public funds are used responsibly.</i> Trách nhiệm thuộc về chính phủ trong việc đảm bảo rằng ngân sách công được sử dụng một cách có trách nhiệm.

57	outpace	/ˌaʊtˈpeɪs/	v	vượt xa <i>Technological innovation continues to outpace regulatory frameworks in many countries.</i> <i>Đổi mới công nghệ tiếp tục vượt xa các khung pháp lý ở nhiều quốc gia.</i>
58	ownership	/ˈəʊnəʃɪp/	n	quyền sở hữu <i>Employee ownership of company shares can strengthen motivation and loyalty.</i> <i>Quyền sở hữu cổ phần của nhân viên trong công ty có thể tăng cường động lực và sự gắn bó.</i>
59	partial	/ˈpɑːʃl/	a	một phần, không hoàn toàn <i>The report provides only a partial explanation of the economic downturn.</i> <i>Bản báo cáo chỉ đưa ra một lời giải thích một phần về sự suy thoái kinh tế.</i>
60	pervasive	/pəˈveɪsɪv/	a	lan rộng khắp nơi <i>Smartphones have become a pervasive presence in everyday life around the world.</i> <i>Điện thoại thông minh đã trở thành một phần hiện diện phổ biến trong cuộc sống hàng ngày trên khắp thế giới.</i>
61	precursor	/prɪˈkɜːsə/	n	dấu hiệu báo trước <i>Rising inflation is often seen as a precursor to broader economic instability.</i> <i>Lạm phát gia tăng thường được xem là dấu hiệu báo trước của sự bất ổn kinh tế rộng lớn hơn.</i>
62	proactively	/ˌprəʊˈæktɪvli/	adv	một cách chủ động <i>Companies should proactively address</i>

				<i>employee concerns before they escalate into major conflicts.</i> <i>Công ty nên chủ động giải quyết những lo ngại của nhân viên trước khi chúng leo thang thành xung đột lớn.</i>
63	problematic	/ˌprɒbləˈmætɪk/	a	có vấn đề, gây tranh cãi <i>The proposal was considered problematic because it lacked clear implementation guidelines.</i> <i>Đề xuất này bị coi là có vấn đề vì thiếu hướng dẫn triển khai rõ ràng.</i>
64	quiet cracking	/ˌkwaɪət ˈkrækɪŋ/	np	sự rạn nứt âm thầm trong công việc <i>Experts warn that quiet cracking may signal deeper dissatisfaction among employees.</i> <i>Các chuyên gia cảnh báo rằng sự rạn nứt âm thầm trong công việc có thể báo hiệu sự bất mãn sâu sắc hơn của nhân viên.</i>
65	reclaim	/rɪˈkleɪm/	v	giành lại, lấy lại <i>Local communities are trying to reclaim traditional lands that were taken decades ago.</i> <i>Cộng đồng địa phương đang cố gắng giành lại những vùng đất truyền thống đã bị lấy đi từ nhiều thập kỷ trước.</i>
66	rectify	/ˈrektɪfaɪ/	v	khắc phục, sửa chữa <i>The company promised to rectify the safety issues identified during the inspection.</i> <i>Công ty hứa sẽ khắc phục các vấn đề an toàn được phát hiện trong quá trình kiểm tra.</i>
67	slowdown	/ˈsləʊdaʊn/	n	sự chậm lại <i>The global economy experienced a noticeable slowdown after several years of rapid growth.</i>

				Nền kinh tế toàn cầu đã trải qua sự chậm lại đáng kể sau nhiều năm tăng trưởng nhanh.
68	stabilize	/'steɪbəlaɪz/	v	ổn định <i>Central banks often intervene to stabilize financial markets during times of crisis.</i> Các ngân hàng trung ương thường can thiệp để ổn định thị trường tài chính trong thời kỳ khủng hoảng.
69	stressor	/'stresə/	n	yếu tố gây căng thẳng <i>Long working hours can become a significant stressor for employees in high-pressure industries.</i> Giờ làm việc kéo dài có thể trở thành một yếu tố gây căng thẳng đáng kể cho nhân viên trong các ngành áp lực cao.
70	troubled	/'trʌblɪd/	a	gặp rắc rối, khó khăn <i>The company has faced a troubled period due to declining sales and management changes.</i> Công ty đã trải qua một giai đoạn khó khăn do doanh số giảm và thay đổi trong ban quản lý.
71	underlying	/ˌʌndə'laɪɪŋ/	a	tiềm ẩn, cơ bản <i>The report examines the underlying causes of rising unemployment among young people.</i> Bản báo cáo xem xét những nguyên nhân tiềm ẩn của tình trạng thất nghiệp gia tăng ở giới trẻ.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be characterized as sth	được xem là, được mô tả là cái gì <i>The new economic policy can be characterized as a major shift toward sustainable development.</i>

		Chính sách kinh tế mới có thể được xem là một sự chuyển hướng lớn sang phát triển bền vững.
2.	be inclined to do sth	có xu hướng làm gì <i>Young professionals are often inclined to explore different career paths before settling into a long-term position.</i> Những người trẻ đi làm thường có xu hướng khám phá nhiều con đường nghề nghiệp khác nhau trước khi ổn định lâu dài.
3.	be urged to do sth	được thúc giục làm gì <i>Citizens were urged to conserve water during the severe drought affecting the region.</i> Người dân được thúc giục tiết kiệm nước trong thời gian hạn hán nghiêm trọng ảnh hưởng đến khu vực.
4.	bear responsibility for sth	chịu trách nhiệm về điều gì <i>The management team must bear responsibility for the company's declining financial performance.</i> Ban quản lý phải chịu trách nhiệm về tình hình tài chính suy giảm của công ty.
5.	emanate from	bắt nguồn từ <i>Many social tensions emanate from deep economic inequality and lack of opportunity.</i> Nhiều căng thẳng xã hội bắt nguồn từ sự bất bình đẳng kinh tế sâu sắc và thiếu cơ hội.
6.	peg sth to /at	ấn định, cố định (giá, mức độ, tỷ lệ...) ở một mức nhất định <i>The government pegged the inflation target at 3 percent.</i> Chính phủ ấn định mục tiêu lạm phát ở mức 3%.
7.	point out	chỉ ra <i>The professor carefully pointed out several weaknesses in the research methodology.</i> Giáo sư đã chỉ ra cẩn thận một số điểm yếu trong phương pháp nghiên cứu.
8.	posit it as sth	coi điều gì là, đặt điều gì như là <i>The author posits it as a turning point in modern political history.</i>

		<i>Tác giả coi điều đó là một bước ngoặt trong lịch sử chính trị hiện đại.</i>
9.	take some initiative to do sth	chủ động làm gì <i>Employees are encouraged to take some initiative to improve efficiency in their daily tasks.</i> <i>Nhân viên được khuyến khích chủ động tìm cách cải thiện hiệu quả trong công việc hằng ngày.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
72	aggressive	/ə'gresɪv/	a	hung hăng, hiếu chiến <i>The dog became aggressive when strangers approached the gate late at night.</i> <i>Con chó trở nên hung hăng khi người lạ tiến lại gần cổng vào lúc đêm muộn.</i>
73	alteration	/,ɔ:ltə'reɪʃn/	n	sự thay đổi, sự điều chỉnh <i>The architect made a minor alteration to the design after discussing the plan with the client.</i> <i>Kiến trúc sư đã thực hiện một sự điều chỉnh nhỏ đối với bản thiết kế sau khi thảo luận với khách hàng.</i>
74	celestial bodies	/sə'lestiəl 'bɒdiz/	np	các thiên thể <i>Astronomers study celestial bodies such as planets, stars, and comets to understand the structure of the universe.</i> <i>Các nhà thiên văn học nghiên cứu các thiên thể như hành tinh, ngôi sao và sao chổi để hiểu cấu trúc của vũ trụ.</i>
75	colonization	/,kɒlənaɪ'zeɪʃn/	n	sự thuộc địa hóa <i>The colonization of distant planets remains one of the most ambitious goals of modern</i>

				<i>space exploration.</i> <i>Việc thuộc địa hóa các hành tinh xa xôi vẫn là một trong những mục tiêu tham vọng nhất của việc khám phá không gian hiện đại.</i>
76	colonize	/ˈkɒlənaɪz/	v	thiết lập thuộc địa, khai phá để sinh sống <i>Scientists are exploring ways to colonize Mars in the future using advanced technology and sustainable resources.</i> <i>Các nhà khoa học đang tìm cách thiết lập sự sống trên sao Hỏa trong tương lai bằng công nghệ tiên tiến và nguồn tài nguyên bền vững.</i>
77	colony	/ˈkɒləni/	n	thuộc địa, khu định cư <i>The early settlers established a small colony near the river where the soil was fertile.</i> <i>Những người định cư đầu tiên đã lập nên một khu định cư nhỏ gần con sông nơi đất đai màu mỡ.</i>
78	complicate	/ˈkɒmplɪkeɪt/	v	làm phức tạp <i>Unclear instructions can complicate the process and lead to unnecessary mistakes.</i> <i>Những chỉ dẫn không rõ ràng có thể làm phức tạp quá trình và dẫn đến những sai sót không cần thiết.</i>
79	crew	/kruː/	n	phi hành đoàn, đội ngũ làm việc trên tàu <i>The crew worked together efficiently to repair the damaged spacecraft during the mission.</i> <i>Phi hành đoàn đã phối hợp hiệu quả để sửa chữa con tàu vũ trụ bị hư hỏng trong suốt nhiệm vụ.</i>

80	endemic	/en'demɪk/	a	đặc hữu <i>This rare plant is endemic to a small island and cannot be found anywhere else in the world.</i> <i>Loài thực vật quý hiếm này là loài đặc hữu của một hòn đảo nhỏ và không thể tìm thấy ở nơi nào khác trên thế giới.</i>
81	engineering talent	/ˌendʒɪ'nɪərɪŋ 'tælənt/	np	nhân tài kỹ thuật <i>The company actively recruits engineering talent from top universities to strengthen its research team.</i> <i>Công ty активно tuyển dụng nhân tài kỹ thuật từ các trường đại học hàng đầu để tăng cường đội ngũ nghiên cứu.</i>
82	eventually	/ɪ'ventʃuəli/	adv	cuối cùng, rốt cuộc <i>After years of hard work and perseverance, she eventually achieved her dream of becoming a scientist.</i> <i>Sau nhiều năm nỗ lực và kiên trì, cuối cùng cô ấy cũng đạt được ước mơ trở thành một nhà khoa học.</i>
83	exploitation	/ˌeksplɔɪ'teɪʃn/	n	sự khai thác <i>The exploitation of natural resources without proper regulation can cause serious environmental damage.</i> <i>Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên mà không có quy định thích hợp có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho môi trường.</i>
84	extractable	/ɪk'stræktəbl/	a	có thể khai thác được <i>Scientists are investigating whether there are extractable minerals beneath the planet's surface.</i> <i>Các nhà khoa học đang nghiên cứu liệu có</i>

				<i>những khoáng chất có thể khai thác được bên dưới bề mặt hành tinh hay không.</i>
85	extraction	/ɪk'strækʃn/	n	sự khai thác, sự chiết xuất <i>The extraction of water from underground ice could support future human settlements on Mars.</i> <i>Việc khai thác nước từ băng ngầm có thể hỗ trợ các khu định cư của con người trên sao Hỏa trong tương lai.</i>
86	forward-thinking	/ˌfɔːwəd 'θɪŋkɪŋ/	a	có tư duy tiến bộ <i>The company adopted a forward-thinking strategy to stay competitive in the rapidly changing market.</i> <i>Công ty đã áp dụng chiến lược có tư duy tiến bộ để duy trì khả năng cạnh tranh trong thị trường thay đổi nhanh chóng.</i>
87	foundational	/faʊn'deɪʃənəl/	a	mang tính nền tảng <i>Education plays a foundational role in shaping a nation's economic and social development.</i> <i>Giáo dục đóng vai trò nền tảng trong việc định hình sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia.</i>
88	habitation	/ˌhæbɪ'teɪʃn/	n	sự cư trú <i>The harsh climate makes long-term habitation on the planet extremely challenging.</i> <i>Khí hậu khắc nghiệt khiến việc cư trú lâu dài trên hành tinh này trở nên vô cùng khó khăn.</i>
89	heavy-lift	/'hevi lift/	a	nâng tải trọng lớn <i>The new rocket is designed for heavy-lift missions that require transporting large</i>

				<i>satellites into orbit.</i> <i>Tên lửa mới được thiết kế cho các nhiệm vụ nâng tải trọng lớn cần đưa những vệ tinh lớn vào quỹ đạo.</i>
90	humanity	/hju:'mænəti/	n	nhân loại <i>The discovery of a habitable planet would represent a major milestone for humanity.</i> <i>Việc phát hiện một hành tinh có thể sinh sống sẽ là một cột mốc lớn đối với nhân loại.</i>
91	hurdle	/'hɜ:dl/	n	trở ngại <i>Lack of funding remains a major hurdle for many innovative scientific projects.</i> <i>Thiếu kinh phí vẫn là một trở ngại lớn đối với nhiều dự án khoa học sáng tạo.</i>
92	impede	/ɪm'pi:d/	v	cản trở <i>Severe weather conditions may impede rescue operations in remote mountainous regions.</i> <i>Điều kiện thời tiết khắc nghiệt có thể cản trở các hoạt động cứu hộ ở những vùng núi xa xôi.</i>
93	indigenous	/ɪn'dɪdʒənəs/	a	bản địa <i>The indigenous communities have lived in harmony with the forest for generations.</i> <i>Các cộng đồng bản địa đã sống hòa hợp với khu rừng qua nhiều thế hệ.</i>
94	inherently	/ɪn'herəntli/	adv	vốn dĩ, về bản chất <i>Some materials are inherently resistant to extreme temperatures and radiation.</i> <i>Một số vật liệu vốn dĩ có khả năng chống chịu với nhiệt độ và bức xạ cực cao.</i>
95	initiate	/ɪ'nɪʃiət/	v	khởi xướng, bắt đầu <i>The scientists are initiating a new</i>

				<i>experiment to test the possibility of growing plants in space.</i> <i>Các nhà khoa học đang khởi xướng một thí nghiệm mới để kiểm tra khả năng trồng cây trong không gian.</i>
96	inseparable	/ɪn'sepərəbl/	a	không thể tách rời <i>Science and technology are inseparable in the advancement of modern civilization.</i> <i>Khoa học và công nghệ không thể tách rời trong sự phát triển của nền văn minh hiện đại.</i>
97	irreversible	/ɪrɪ'vɜ:səbl/	a	không thể đảo ngược <i>Climate change may cause irreversible damage to fragile ecosystems around the world.</i> <i>Biến đổi khí hậu có thể gây ra những thiệt hại không thể đảo ngược đối với các hệ sinh thái mong manh trên toàn thế giới.</i>
98	irreversibly	/ɪrɪ'vɜ:səbli/	adv	một cách không thể đảo ngược <i>Once the ecosystem is destroyed, it may be irreversibly altered for centuries.</i> <i>Khi hệ sinh thái bị phá hủy, nó có thể bị thay đổi một cách không thể đảo ngược trong nhiều thế kỷ.</i>
99	life-support	/ˈlaɪf səpɔ:t/	a	hỗ trợ sự sống <i>A reliable life-support system is essential for astronauts living aboard a space station.</i> <i>Một hệ thống hỗ trợ sự sống đáng tin cậy là điều thiết yếu đối với các phi hành gia sống trên trạm vũ trụ.</i>
100	logistics	/lə'dʒɪstɪks/	n	hậu cần <i>The success of the mission depended heavily on careful logistics and precise</i>

				<i>coordination between multiple teams.</i> <i>Sự thành công của nhiệm vụ phụ thuộc rất nhiều vào công tác hậu cần cẩn thận và sự phối hợp chính xác giữa nhiều nhóm.</i>
101	Martian	/ˈmɑːʃn/	a	thuộc sao Hỏa <i>Scientists are studying Martian soil to determine whether it could support plant growth in the future.</i> <i>Các nhà khoa học đang nghiên cứu đất trên sao Hỏa để xác định liệu nó có thể hỗ trợ việc trồng cây trong tương lai hay không.</i>
102	microbe	/ˈmaɪkrəʊb/	n	vi khuẩn <i>A single microbe can multiply rapidly under the right environmental conditions.</i> <i>Một vi khuẩn đơn lẻ có thể sinh sôi nhanh chóng trong điều kiện môi trường thích hợp.</i>
103	microbial	/maɪˈkrəʊbiəl/	a	thuộc vi sinh vật <i>Researchers discovered microbial life in extreme environments deep beneath the ocean floor.</i> <i>Các nhà nghiên cứu đã phát hiện sự sống vi sinh vật trong những môi trường khắc nghiệt sâu dưới đáy đại dương.</i>
104	microorganism	/ˌmaɪkrəʊˈɔːɡənɪzəm/	n	vi sinh vật <i>Some microorganisms play a crucial role in breaking down organic matter in ecosystems.</i> <i>Một số vi sinh vật đóng vai trò quan trọng trong việc phân hủy chất hữu cơ trong các hệ sinh thái.</i>
105	microscopic	/ˌmaɪkrəˈskɒpɪk/	a	cực nhỏ, chỉ thấy dưới kính hiển vi <i>Scientists observed microscopic particles floating in the air using advanced</i>

				<i>laboratory equipment.</i> <i>Các nhà khoa học quan sát những hạt cực nhỏ lơ lửng trong không khí bằng thiết bị phòng thí nghiệm tiên tiến.</i>
106	niche	/ni:ʃ/	n	hốc sinh thái, vị trí thích hợp <i>Every species occupies a unique niche within its ecosystem.</i> <i>Mỗi loài chiếm một vị trí sinh thái riêng trong hệ sinh thái của nó.</i>
107	observation	/ˌɒbzə'veɪʃn/	n	sự quan sát <i>Careful observation of the night sky has helped astronomers discover countless distant galaxies.</i> <i>Việc quan sát bầu trời đêm một cách cẩn thận đã giúp các nhà thiên văn học phát hiện vô số thiên hà xa xôi.</i>
108	permanent	/ˈpɜ:mənənt/	a	vĩnh viễn <i>The scientist warned that the damage to the coral reef could be permanent if pollution continues.</i> <i>Nhà khoa học cảnh báo rằng thiệt hại đối với rạn san hô có thể trở thành vĩnh viễn nếu ô nhiễm tiếp tục.</i>
109	permanently	/ˈpɜ:mənəntli/	adv	vĩnh viễn, mãi mãi <i>The company decided to permanently close the factory after years of financial losses.</i> <i>Công ty quyết định đóng cửa nhà máy vĩnh viễn sau nhiều năm thua lỗ.</i>
110	pivot	/ˈpɪvət/	v	xoay chuyển, thay đổi hướng <i>The company decided to pivot its strategy toward renewable energy technologies.</i> <i>Công ty quyết định xoay chuyển chiến lược sang các công nghệ năng lượng tái tạo.</i>

111	planetary	/'plænitəri/	a	thuộc hành tinh <i>The mission aims to study planetary atmospheres across our solar system.</i> <i>Nhiệm vụ này nhằm nghiên cứu khí quyển của các hành tinh trong hệ Mặt Trời.</i>
112	pristine	/'pristi:n/	a	nguyên sơ, chưa bị tác động <i>The explorers were amazed by the pristine beauty of the untouched rainforest.</i> <i>Các nhà thám hiểm kinh ngạc trước vẻ đẹp nguyên sơ của khu rừng nhiệt đới chưa bị tác động.</i>
113	probability	/.prəbə'biləti/	n	xác suất, khả năng xảy ra <i>There is a high probability that the experiment will produce reliable results.</i> <i>Có xác suất cao rằng thí nghiệm sẽ tạo ra kết quả đáng tin cậy.</i>
114	proliferate	/prə'lifəreit/	v	sinh sôi nhanh chóng, lan rộng <i>In warm environments, bacteria can proliferate at an astonishing rate.</i> <i>Trong môi trường ấm áp, vi khuẩn có thể sinh sôi với tốc độ đáng kinh ngạc.</i>
115	quest	/kwest/	n	hành trình tìm kiếm, chinh phục <i>For many scientists, the search for extraterrestrial life is a lifelong quest.</i> <i>Đối với nhiều nhà khoa học, việc tìm kiếm sự sống ngoài Trái Đất là một hành trình cả đời.</i>
116	realm	/relm/	n	lĩnh vực, thế giới <i>Artificial intelligence is rapidly transforming the realm of modern medicine.</i>

				Trí tuệ nhân tạo đang nhanh chóng thay đổi lĩnh vực y học hiện đại.
117	regolith	/ˈregəlɪθ/	n	lớp bụi đá trên bề mặt hành tinh <i>The rover collected samples of regolith from the surface of the Moon for analysis.</i> Xe tự hành đã thu thập các mẫu bụi đá trên bề mặt Mặt Trăng để phân tích.
118	reshape	/ˌriːˈʃeɪp/	v	định hình lại, thay đổi lại <i>Technological innovation has the power to reshape the global economy.</i> Đổi mới công nghệ có khả năng định hình lại nền kinh tế toàn cầu.
119	resource utilization	/rɪˈsɔːs juːˌtɪlɪzəˈzeɪʃn/	np	việc sử dụng tài nguyên <i>Efficient resource utilization is essential for sustaining human life on distant planets.</i> Việc sử dụng tài nguyên hiệu quả là điều thiết yếu để duy trì sự sống của con người trên các hành tinh xa.
120	rigorous	/ˈrɪɡərəs/	a	ng nghiêm ngặt, chặt chẽ <i>The research underwent rigorous testing before it was approved for publication.</i> Nghiên cứu đã trải qua quá trình kiểm tra nghiêm ngặt trước khi được chấp nhận công bố.
121	scope	/skəʊp/	n	phạm vi <i>The scope of the project expanded significantly after new funding was secured.</i> Phạm vi của dự án đã mở rộng đáng kể sau khi có nguồn tài trợ mới.
122	settle	/ˈsetl/	v	định cư <i>Early humans began to settle near rivers where food and water were abundant.</i> Con người thời kỳ đầu bắt đầu định cư gần

				các con sông nơi có nguồn thức ăn và nước dồi dào.
123	settler	/'setlə/	n	người định cư <i>The first settlers faced extreme hardships while building homes in the unfamiliar land.</i> Những người định cư đầu tiên đã đối mặt với nhiều khó khăn khi xây dựng nhà cửa trên vùng đất xa lạ.
124	signify	/'sɪnɪfaɪ/	v	biểu thị, cho thấy <i>Dark clouds often signify that a storm is approaching.</i> Những đám mây đen thường báo hiệu rằng một cơn bão đang đến gần.
125	space-faring	/'speɪs ˌfeərɪŋ/	a	có khả năng du hành không gian <i>Humans may one day become a truly space-faring civilization.</i> Con người một ngày nào đó có thể trở thành một nền văn minh có khả năng du hành không gian.
126	sterilization	/ˌsterəlaɪˈzeɪʃn/	n	sự khử trùng <i>Strict sterilization procedures are required to prevent contamination in medical laboratories.</i> Các quy trình khử trùng nghiêm ngặt là cần thiết để ngăn ngừa sự nhiễm bẩn trong các phòng thí nghiệm y học.
127	stringent	/'strɪndʒənt/	a	ng nghiêm ngặt <i>The government introduced stringent regulations to reduce industrial pollution.</i> Chính phủ đã đưa ra những quy định nghiêm ngặt nhằm giảm ô nhiễm công nghiệp.

128	substantial capital	/səb'stænjl 'kæpɪtl/	np	nguồn vốn lớn <i>Building advanced spacecraft requires substantial capital and long-term investment.</i> <i>Việc chế tạo tàu vũ trụ tiên tiến đòi hỏi nguồn vốn lớn và sự đầu tư dài hạn.</i>
129	subsurface	/'sʌbsɜːfɪs/	a	dưới bề mặt <i>Scientists suspect that water may exist in subsurface layers beneath the planet's crust.</i> <i>Các nhà khoa học nghi ngờ rằng nước có thể tồn tại trong các lớp dưới bề mặt của lớp vỏ hành tinh.</i>
130	systematically	/ˌsɪstə'mætɪkli/	adv	một cách có hệ thống <i>Researchers systematically analyzed thousands of data points to identify hidden patterns.</i> <i>Các nhà nghiên cứu đã phân tích hàng nghìn điểm dữ liệu một cách có hệ thống để xác định các quy luật tiềm ẩn.</i>
131	terrestrial	/tə'restriəl/	a	thuộc Trái Đất <i>Some microorganisms can survive in conditions that resemble extreme terrestrial deserts.</i> <i>Một số vi sinh vật có thể sống sót trong điều kiện giống với các sa mạc khắc nghiệt trên Trái Đất.</i>
132	thrive	/θraɪv/	v	phát triển mạnh <i>Certain plants can thrive even in harsh desert environments with minimal water.</i> <i>Một số loài thực vật vẫn có thể phát triển mạnh trong môi trường sa mạc khắc nghiệt với rất ít nước.</i>

133	trade-off	/'treɪd ɒf/	n	sự đánh đổi <i>Every major decision involves a trade-off between cost, efficiency, and long-term benefits.</i> Mỗi quyết định lớn đều liên quan đến sự đánh đổi giữa chi phí, hiệu quả và lợi ích lâu dài.
134	unfold	/ʌn'fəʊld/	v	diễn ra, mở ra <i>As the investigation continued, a complex story began to unfold before the detectives.</i> Khi cuộc điều tra tiếp tục, một câu chuyện phức tạp dần dần được hé lộ trước các thám tử.
135	venture	/'ventʃə/	n	dự án mạo hiểm, sự đầu tư liều lĩnh <i>Launching a startup in a competitive industry can be a risky venture.</i> Khởi nghiệp trong một ngành cạnh tranh có thể là một dự án mạo hiểm đầy rủi ro.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
10.	embark on	bắt đầu (một hành trình hoặc dự án quan trọng) <i>After years of preparation, the research team decided to embark on an ambitious expedition to study the polar ecosystem.</i> Sau nhiều năm chuẩn bị, nhóm nghiên cứu quyết định bắt đầu một chuyến thám hiểm đầy tham vọng để nghiên cứu hệ sinh thái vùng cực.
11.	from scratch	từ đầu, từ con số không <i>She built her business from scratch after leaving her previous job and investing all her savings.</i> Cô ấy đã xây dựng doanh nghiệp của mình từ con số không sau khi rời công việc trước đó và đầu tư toàn bộ số tiền tiết kiệm.
12.	transition... from...	chuyển đổi từ ... sang ... <i>The country is trying to transition from a coal-based economy to a</i>

		<i>cleaner and more sustainable energy system.</i> <i>Đất nước này đang cố gắng chuyển đổi từ nền kinh tế dựa vào than đá sang một hệ thống năng lượng sạch hơn và bền vững hơn.</i>
--	--	--

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI				
STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
136	artisan	/ˈɑːtɪzæn/	n	nghệ nhân <i>The artisan spent years perfecting his skills before opening a small workshop in the old town.</i> <i>Người nghệ nhân đã dành nhiều năm rèn luyện tay nghề trước khi mở một xưởng nhỏ trong khu phố cổ.</i>
137	attitude	/ˈætɪtjuːd/	n	thái độ <i>A positive attitude can help people overcome difficulties and remain motivated in challenging situations.</i> <i>Một thái độ tích cực có thể giúp con người vượt qua khó khăn và duy trì động lực trong những tình huống thử thách.</i>
138	automatically	/ˌɔːtəˈmætɪkli/	adv	một cách tự động <i>The security system will automatically lock all doors if it detects unusual activity at night.</i> <i>Hệ thống an ninh sẽ tự động khóa tất cả các cửa nếu phát hiện hoạt động bất thường vào ban đêm.</i>
139	commendable	/ˈkeməndəbl/	a	đáng khen ngợi <i>Her dedication to volunteering in remote villages is truly commendable.</i> <i>Sự tận tâm của cô trong việc tình nguyện ở các vùng làng xa xôi thực sự rất đáng khen ngợi.</i>

140	compassion	/kəm'pæʃn/	n	lòng trắc ẩn <i>Doctors and nurses must show compassion when treating patients who are in pain or distress.</i> <i>Các bác sĩ và y tá cần thể hiện lòng trắc ẩn khi chăm sóc những bệnh nhân đang đau đớn hoặc khổ sở.</i>
141	comprehensible	/ˌkɒmprɪ'hensəbl/	a	dễ hiểu <i>The teacher explained the complicated concept in a comprehensible way so that all students could understand it.</i> <i>Giáo viên đã giải thích khái niệm phức tạp theo cách dễ hiểu để tất cả học sinh đều có thể nắm được.</i>
142	confirmation	/ˌkɒnfə'meɪʃn/	n	sự xác nhận <i>We are waiting for official confirmation of the conference date before booking our flights.</i> <i>Chúng tôi đang chờ sự xác nhận chính thức về ngày hội nghị trước khi đặt vé máy bay.</i>
143	convolute	/ˈkɒnvəlʊt/	v	làm cho phức tạp <i>Using overly technical language may convolute the explanation and confuse the audience.</i> <i>Việc sử dụng ngôn ngữ quá kỹ thuật có thể làm cho lời giải thích trở nên phức tạp và khiến người nghe bối rối.</i>
144	diplomatic	/ˌdɪplə'mætɪk/	a	khéo léo, ngoại giao <i>She handled the sensitive issue in a diplomatic manner that avoided unnecessary conflict.</i> <i>Cô đã xử lý vấn đề nhạy cảm một cách khéo léo để tránh những xung đột không cần thiết.</i>

145	drained	/dreɪnd/	a	kiệt sức, cạn kiệt <i>After working late for several consecutive nights, he felt completely drained.</i> <i>Sau khi làm việc muộn liên tiếp nhiều đêm, anh cảm thấy hoàn toàn kiệt sức.</i>
146	exceptional	/ɪk'sepʃənl/	a	xuất sắc, đặc biệt <i>The young scientist received an award for her exceptional contribution to environmental research.</i> <i>Nhà khoa học trẻ đã nhận được giải thưởng vì đóng góp xuất sắc của cô cho nghiên cứu môi trường.</i>
147	financial aid	/faɪ'nænʃl eɪd/	np	hỗ trợ tài chính <i>Many universities offer financial aid to students who cannot afford tuition fees.</i> <i>Nhiều trường đại học cung cấp hỗ trợ tài chính cho những sinh viên không đủ khả năng chi trả học phí.</i>
148	gratitude	/'grætɪtjuːd/	n	lòng biết ơn <i>She expressed deep gratitude to everyone who supported her during difficult times.</i> <i>Cô bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới tất cả những người đã ủng hộ mình trong những lúc khó khăn.</i>
149	groundbreaking	/'graʊndbreɪkɪŋ/	a	mang tính đột phá <i>The research team developed a groundbreaking technology that could transform renewable energy production.</i> <i>Nhóm nghiên cứu đã phát triển một công nghệ mang tính đột phá có thể thay đổi việc sản xuất năng lượng tái tạo.</i>
150	hardship	/'hɑːdʃɪp/	n	khó khăn, gian khổ <i>Many migrants endure</i>

				significant hardship while trying to build a better life in a new country. Nhiều người di cư phải chịu đựng những gian khổ lớn khi cố gắng xây dựng cuộc sống tốt hơn ở một đất nước mới.
151	healthcare item	/ˈhelθkeə ˌaɪtəm/	n	vật tư y tế Hospitals must maintain sufficient supplies of essential healthcare items during emergencies. Các bệnh viện phải duy trì nguồn cung đầy đủ các vật tư y tế thiết yếu trong những tình huống khẩn cấp.
152	humanitarian	/hjuːˌmæniˈteəriən/	a	nhân đạo The organization launched a humanitarian mission to provide food and medical assistance to refugees. Tổ chức đã triển khai một nhiệm vụ nhân đạo nhằm cung cấp thực phẩm và hỗ trợ y tế cho người tị nạn.
153	immersion	/ɪˈmɜːʃn/	n	sự hòa mình, sự đắm mình Language immersion programs allow students to learn a foreign language through daily communication. Các chương trình hòa mình vào ngôn ngữ cho phép học sinh học ngoại ngữ thông qua giao tiếp hàng ngày.
154	indigenous	/ɪnˈdɪdʒənəs/	a	bản địa The region is home to several indigenous communities that preserve unique cultural traditions. Khu vực này là nơi sinh sống của nhiều cộng đồng bản địa vẫn gìn giữ những truyền thống văn hóa độc đáo.

155	insightful	/ˈɪnsaɪtfəl/	a	sâu sắc, thấu đáo <i>Her insightful comments helped the team understand the deeper causes of the problem.</i> <i>Những nhận xét sâu sắc của cô đã giúp cả nhóm hiểu rõ hơn nguyên nhân sâu xa của vấn đề.</i>
156	intricate	/ˈɪntrɪkət/	a	phức tạp, tinh vi <i>The artist created an intricate pattern that required extraordinary patience and precision.</i> <i>Người nghệ sĩ đã tạo ra một hoa văn tinh vi đòi hỏi sự kiên nhẫn và độ chính xác cao.</i>
157	invasive	/ɪnˈveɪsɪv/	a	xâm lấn <i>Some invasive plant species can spread rapidly and damage native ecosystems.</i> <i>Một số loài thực vật xâm lấn có thể lan rộng nhanh chóng và gây hại cho hệ sinh thái bản địa.</i>
158	magnitude	/ˈmæɡnɪtjuːd/	n	quy mô, mức độ lớn <i>The earthquake caused destruction of an enormous magnitude across the entire region.</i> <i>Trận động đất đã gây ra sự tàn phá với quy mô khổng lồ trên toàn khu vực.</i>
159	meticulous	/məˈtɪkjələs/	a	tỉ mỉ <i>The scientist conducted a meticulous analysis of the data before publishing the results.</i> <i>Nhà khoa học đã tiến hành phân tích dữ liệu một cách tỉ mỉ trước khi công bố kết quả.</i>
160	minimally	/ˈmɪnɪməli/	adv	ở mức tối thiểu <i>The device consumes minimally more power than previous models.</i>

				Thiết bị này tiêu thụ điện năng chỉ nhiều hơn ở mức tối thiểu so với các mẫu trước.
161	minimize	/'mɪnɪmaɪz/	v	giảm thiểu <i>Governments must take action to minimize the impact of climate change on vulnerable communities.</i> <i>Chính phủ cần hành động để giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với các cộng đồng dễ bị tổn thương.</i>
162	motif	/məʊ'ti:f/	n	mô-típ, họa tiết chủ đạo <i>The recurring motif in the novel reflects the author's fascination with memory and identity.</i> <i>Mô-típ lặp lại trong cuốn tiểu thuyết phản ánh sự say mê của tác giả đối với ký ức và bản sắc.</i>
163	paramount	/'pærəmaʊnt/	a	tối quan trọng <i>Safety is of paramount importance when operating heavy machinery.</i> <i>An toàn là yếu tố tối quan trọng khi vận hành máy móc hạng nặng.</i>
164	pedagogical	/ˌpedə'ɡɒdʒɪkl/	a	thuộc phương pháp giáo dục <i>The professor introduced innovative pedagogical approaches to improve student engagement.</i> <i>Giáo sư đã giới thiệu những phương pháp giáo dục đổi mới để nâng cao sự tham gia của sinh viên.</i>
165	pivotal	/'pɪvətl/	a	then chốt <i>This discovery played a pivotal role in advancing medical research.</i> <i>Khám phá này đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy nghiên cứu y học.</i>

166	precision	/prɪ'sɪʒn/	n	độ chính xác <i>Modern surgical equipment allows doctors to operate with remarkable precision.</i> <i>Thiết bị phẫu thuật hiện đại cho phép bác sĩ thực hiện thao tác với độ chính xác đáng kinh ngạc.</i>
167	recall	/rɪ'kɔ:l/	v	nhớ lại <i>She tried to recall the details of the conversation she had with the witness earlier.</i> <i>Cô cố gắng nhớ lại những chi tiết của cuộc trò chuyện với nhân chứng trước đó.</i>
168	rehearse	/rɪ'hɜ:s/	v	luyện tập <i>The actors spent several weeks to rehearse the play before its official premiere.</i> <i>Các diễn viên đã dành nhiều tuần để luyện tập vở kịch trước buổi công diễn chính thức.</i>
169	reimagining	/,ri:ɪ'mædʒɪnɪŋ/	n	sự tái tưởng tượng, tái hình dung <i>The exhibition represents a creative reimagining of traditional art forms.</i> <i>Triển lãm này thể hiện sự tái hình dung sáng tạo về các hình thức nghệ thuật truyền thống.</i>
170	reinforce	/,ri:ɪn'fɔ:s/	v	củng cố <i>Positive feedback can reinforce students' confidence in their abilities.</i> <i>Những phản hồi tích cực có thể củng cố sự tự tin của học sinh vào khả năng của mình.</i>
171	remind	/rɪ'maɪnd/	v	nhắc nhở <i>Please remind me to send the report before the end of the day.</i> <i>Hãy nhắc tôi gửi báo cáo trước khi kết thúc ngày làm việc.</i>

172	robotics	/rəʊ'bɒtɪks/	n	ngành robot học <i>Advances in robotics are transforming manufacturing and healthcare industries.</i> <i>Những tiến bộ trong ngành robot học đang thay đổi ngành sản xuất và y tế.</i>
173	segment	/'seɡmənt/	n	phân đoạn, phần <i>The documentary focuses on one segment of society that is often overlooked.</i> <i>Bộ phim tài liệu tập trung vào một phân đoạn của xã hội thường bị bỏ qua.</i>
174	solidarity	/,sɒlɪ'dæərəti/	n	sự đoàn kết <i>People around the world expressed solidarity with the victims of the natural disaster.</i> <i>Mọi người trên khắp thế giới bày tỏ sự đoàn kết với các nạn nhân của thảm họa thiên nhiên.</i>
175	solitude	/'sɒlɪtju:d/	n	sự cô độc <i>He sometimes enjoys the quiet solitude of the mountains far from the crowded city.</i> <i>Đôi khi anh thích sự cô độc yên tĩnh của vùng núi xa thành phố đông đúc.</i>
176	stride	/straɪd/	n	bước tiến lớn <i>The company made significant strides in developing sustainable technologies.</i> <i>Công ty đã đạt được những bước tiến lớn trong việc phát triển công nghệ bền vững.</i>
177	string instrument	/strɪŋ 'ɪnstrəmənt/	np	nhạc cụ dây <i>The violin is a classical string instrument widely used in orchestras.</i> <i>Đàn violin là một nhạc cụ dây cổ điển được sử dụng rộng rãi trong dàn nhạc.</i>

178	subordinate	/sə'bɔːdɪnət/	a	cấp dưới <i>Managers should support their subordinate staff and encourage professional growth.</i> Các nhà quản lý nên hỗ trợ nhân viên cấp dưới và khuyến khích sự phát triển nghề nghiệp.
179	surgery	/ˈsɜːdʒəri/	n	phẫu thuật <i>The patient required emergency surgery after the serious accident.</i> Bệnh nhân cần được phẫu thuật khẩn cấp sau tai nạn nghiêm trọng.
180	symbolize	/ˈsɪmbəlaɪz/	v	tượng trưng cho <i>The white dove often symbolizes peace and hope in many cultures.</i> Chim bồ câu trắng thường tượng trưng cho hòa bình và hy vọng trong nhiều nền văn hóa.
181	transcend	/træn'send/	v	vượt lên trên <i>Her music is admired for transcending cultural and linguistic boundaries.</i> Âm nhạc của cô được ngưỡng mộ vì vượt lên trên ranh giới văn hóa và ngôn ngữ.
182	turbulent	/ˈtɜːbjələnt/	a	đầy biến động <i>The country went through a turbulent period of political instability.</i> Đất nước đã trải qua một giai đoạn đầy biến động về chính trị.
183	unbreakable	/ʌn'breɪkəbl/	a	không thể phá vỡ <i>Their friendship remained unbreakable despite years of separation.</i>

				Tình bạn của họ vẫn không thể phá vỡ dù đã xa cách nhiều năm.
184	unparalleled	/ʌn'pærəleld/	a	vô song, chưa từng có <i>The athlete achieved unparalleled success in international competitions.</i> Vận động viên này đạt được thành công vô song trong các cuộc thi quốc tế.
185	utilize	/'ju:tlarz/	v	sử dụng <i>The research team decided to utilize advanced software to analyze complex data sets.</i> Nhóm nghiên cứu quyết định sử dụng phần mềm tiên tiến để phân tích các bộ dữ liệu phức tạp.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
13.	break down	hỏng, ngừng hoạt động <i>Our car suddenly broke down on a deserted road late at night while we were driving back home.</i> Chiếc xe của chúng tôi đột nhiên bị hỏng trên một con đường vắng vào đêm muộn khi đang lái xe về nhà.
14.	break up	chia tay, chấm dứt mối quan hệ <i>After years of constant arguments, the couple finally decided to break up and go their separate ways.</i> Sau nhiều năm liên tục tranh cãi, cặp đôi cuối cùng đã quyết định chia tay và đi theo con đường riêng của mình.
15.	call off	hủy bỏ <i>The organizers had to call off the outdoor concert because of the approaching storm.</i> Ban tổ chức buộc phải hủy buổi hòa nhạc ngoài trời vì cơn bão đang tiến đến.
16.	call on	kêu gọi, yêu cầu <i>The president called on citizens to remain calm and cooperate</i>

		<i>with emergency services during the crisis.</i> <i>Tổng thống kêu gọi người dân giữ bình tĩnh và hợp tác với các dịch vụ khẩn cấp trong thời gian khủng hoảng.</i>
17.	face severe economic challenges	đối mặt với những thách thức kinh tế nghiêm trọng <i>Many developing countries continue to face severe economic challenges due to rising debt and global instability.</i> <i>Nhiều quốc gia đang phát triển tiếp tục phải đối mặt với những thách thức kinh tế nghiêm trọng do nợ tăng và bất ổn toàn cầu.</i>
18.	in the wake of sth	sau khi, sau hậu quả của <i>Many reforms were introduced in the wake of the financial crisis that shook global markets.</i> <i>Nhiều cải cách đã được đưa ra sau hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính làm rung chuyển thị trường toàn cầu.</i>
19.	It never occurs to me that ...	Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng... <i>It never occurs to me that people might misunderstand my intentions when I speak so directly.</i> <i>Tôi chưa bao giờ nghĩ rằng mọi người có thể hiểu sai ý định của tôi khi tôi nói chuyện quá thẳng thắn.</i>
20.	put off	trì hoãn <i>She decided to put off the meeting until all the necessary documents were prepared.</i> <i>Cô quyết định trì hoãn cuộc họp cho đến khi tất cả các tài liệu cần thiết được chuẩn bị xong.</i>
21.	put on	mặc vào, khoác lên <i>He quickly put on his jacket before stepping outside into the cold winter air.</i> <i>Anh nhanh chóng mặc áo khoác trước khi bước ra ngoài trong cái lạnh của mùa đông.</i>